

Số: /QĐ-THPTNH

Đà Nẵng, ngày tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024
của Trường THPT Nguyễn Hiền

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NGUYỄN HIỀN

Căn cứ Quyết định số 2601/QĐ-UB ngày 28 tháng 7 năm 1997 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân lâm thời thành phố Đà Nẵng về việc đổi tên Trường phổ thông trung học bán công Hòa Cường thành Trường Phổ thông Trung học bán công Nguyễn Hiền;

Căn cứ Quyết định số 5630/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2007 của UBND TP Đà Nẵng về việc chuyển đổi loại hình Trường trung học phổ thông bán công Nguyễn Hiền sang loại hình trường công lập;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Theo đề nghị của bộ phận Kế toán đơn vị.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Trường THPT Nguyễn Hiền (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng, Kế toán và các bộ phận liên quan thuộc đơn vị thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Đăng công khai website;
- Lưu : VT, VP.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Minh Huệ

Đơn vị: TRƯỜNG THPT NGUYỄN HIỀN
Chương: 422

Mẫu 4

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024

(Kèm Quyết định số /QĐ-THPTNQ, ngày /4/2025 của Trường THPT Nguyễn Hiền)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu học phí	0	0	0	
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Học phí	0	0	0	
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu học phí được để lại	0	0	0	
1	Chi sự nghiệp Giáo dục & đào tạo				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	22.631.652.477	22.631.652.477	0	
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				

1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	22.631.652.477	22.631.652.477	0	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	21.102.735.896	16.851.846.104	0	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	979.916.581	2.284.072.831	0	
3.3	Kinh phí tiền thưởng NĐ 73	549.000.000	549.000.000		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				

2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				

2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024

(Kèm Quyết định số /QĐ-THPTNQ, ngày /4/2025 của Trường THPT Nguyễn Hiền)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01		23.359.498.547	18.902.248.765
	a. Từ NSNN cấp	02		23.359.498.547	18.902.248.765
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04			
2	Chi phí (05=06+07+08)	05		23.369.561.721	19.171.851.655
	a. Chi phí hoạt động	06		23.369.561.721	19.171.851.655
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07			
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08			
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	09		(10.063.174)	(269.602.890)
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10		104.178.000	155.378.000
2	Chi phí	11		101.336.000	127.378.066
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12		2.842.000	27.999.934
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20		2.708.470	82.000
2	Chi phí	21		80.000	82.000
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22		2.628.470	
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30			
2	Chi phí khác	31			
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32			
V	Chi phí thuế TNDN	40		2.977.424	2.842.000
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50		(7.570.128)	(244.444.956)
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51			
2	Phân phối cho các quỹ	52		2.493.046	15.094.760
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53			10.063.174

SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
(Kèm Quyết định số /QĐ-THPTNQ, ngày /4/2025 của Trường THPT Nguyễn Hiền)

PHẦN I: TỔNG HỢP

ĐVT: đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 070	
				TỔNG SỐ	KHOẢN 074
A	B	C	1	2	3
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	7.337.896	7.337.896	7.337.896
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02	7.337.896	7.337.896	7.337.896
	- Kinh phí đã nhận	03			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	7.337.896	7.337.896	7.337.896
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05			
	- Kinh phí đã nhận	06			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07			
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	22.771.695.035	22.771.695.035	22.771.695.035
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	21.095.398.000	21.095.398.000	21.095.398.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	1.676.297.035	1.676.297.035	1.676.297.035
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	11	22.779.032.931	22.779.032.931	22.779.032.931
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	21.102.735.896	21.102.735.896	21.102.735.896
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	1.676.297.035	1.676.297.035	1.676.297.035
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	22.631.652.477	22.631.652.477	22.631.652.477
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	21.102.735.896	21.102.735.896	21.102.735.896
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	1.528.916.581	1.528.916.581	1.528.916.581
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	22.631.652.477	22.631.652.477	22.631.652.477
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	21.102.735.896	21.102.735.896	21.102.735.896
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	1.528.916.581	1.528.916.581	1.528.916.581
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	147.380.454	147.380.454	147.380.454

6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21			
	- Đã nộp NSNN	22			
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23			
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24			
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	147.380.454	147.380.454	147.380.454
	- Đã nộp NSNN	26			
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27			
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28	147.380.454	147.380.454	147.380.454
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29			
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30			
	- Kinh phí đã nhận	31			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32			
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33			
	- Kinh phí đã nhận	34			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35			

SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
(Kèm Quyết định số /QĐ-THPTNQ, ngày /4/2025 của Trường THPT Nguyễn Hiền)

PHẦN II: CHI TIẾT QUYẾT TOÁN

ĐVT: đồng

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỀ LẠI
Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước		
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài
A	B	C	D	E	1	2	3	4
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	21.102.735.896	21.102.735.896		
		6000		Tiền lương	9.711.848.123	9.711.848.123		
			6001	Lương theo ngạch, bậc	9.711.848.123	9.711.848.123		
		6100		Phụ cấp lương	4.839.798.239	4.839.798.239		
			6101	Phụ cấp chức vụ	130.175.100	130.175.100		
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	53.728.104	53.728.104		
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	8.856.000	8.856.000		
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.915.807.915	2.915.807.915		

			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	28.710.000	28.710.000		
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1.702.521.120	1.702.521.120		
		6200		Tiền thưởng	163.736.696	163.736.696		
			6201	Thưởng thường xuyên	115.830.000	115.830.000		
			6249	Thưởng khác	47.906.696	47.906.696		
		6250		Phúc lợi tập thể	481.579.141	481.579.141		
			6299	Chi khác	481.579.141	481.579.141		
		6300		Các khoản đóng góp	2.718.676.751	2.718.676.751		
			6301	Bảo hiểm xã hội	2.021.486.942	2.021.486.942		
			6302	Bảo hiểm y tế	346.540.618	346.540.618		
			6303	Kinh phí công đoàn	235.135.650	235.135.650		
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	115.513.541	115.513.541		
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.449.229.794	1.449.229.794		
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	1.324.422.333	1.324.422.333		
			6449	Chi khác	124.807.461	124.807.461		
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	166.741.728	166.741.728		
			6501	Tiền điện	79.613.463	79.613.463		
			6502	Tiền nước	43.411.917	43.411.917		
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	43.716.348	43.716.348		

		6550		Vật tư văn phòng	108.528.631	108.528.631		
			6551	Văn phòng phẩm	24.783.000	24.783.000		
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	36.236.000	36.236.000		
			6553	Khoán văn phòng phẩm	10.656.663	10.656.663		
			6599	Vật tư văn phòng khác	36.852.968	36.852.968		
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	23.641.587	23.641.587		
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1.152.987	1.152.987		
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	5.280.400	5.280.400		
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	1.040.000	1.040.000		
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	10.138.200	10.138.200		
			6618	Khoán điện thoại	3.000.000	3.000.000		
			6649	Khác	3.030.000	3.030.000		
		6650		Hội nghị	3.184.670	3.184.670		
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	1.100.000	1.100.000		
			6699	Chi phí khác	2.084.670	2.084.670		
		6700		Công tác phí	196.967.400	196.967.400		
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	73.917.400	73.917.400		
			6702	Phụ cấp công tác phí	33.550.000	33.550.000		

			6703	Tiền thuê phòng ngủ	55.500.000	55.500.000		
			6704	Khoán công tác phí	34.000.000	34.000.000		
		6750		Chi phí thuê mướn	600.056.480	600.056.480		
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	9.120.000	9.120.000		
			6754	Thuê thiết bị các loại	14.089.600	14.089.600		
			6757	Thuê lao động trong nước	549.581.280	549.581.280		
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	5.500.000	5.500.000		
			6799	Chi phí thuê mướn khác	21.765.600	21.765.600		
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	249.759.520	249.759.520		
			6907	Nhà cửa	22.000.000	22.000.000		
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	59.601.800	59.601.800		
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	7.000.000	7.000.000		
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	20.929.880	20.929.880		
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	140.227.840	140.227.840		
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	273.856.656	273.856.656		
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	37.523.913	37.523.913		
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	11.140.000	11.140.000		
			7049	Chi khác	225.192.743	225.192.743		

		7750		Chi khác	79.814.480	79.814.480		
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	5.500.000	5.500.000		
			7761	Chi tiếp khách	21.898.480	21.898.480		
			7799	Chi các khoản khác	52.416.000	52.416.000		
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	35.316.000	35.316.000		
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	35.316.000	35.316.000		
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.528.916.581	1.528.916.581		
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	33.510.672	33.510.672		
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	33.510.672	33.510.672		
		6100		Phụ cấp lương	354.224.089	354.224.089		
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	354.224.089	354.224.089		
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	89.826.000	89.826.000		
			6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	22.176.000	22.176.000		
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	67.650.000	67.650.000		
		6200		Tiền thưởng	549.000.000	549.000.000		
			6201	Thưởng thường xuyên	549.000.000	549.000.000		

		6300		Các khoản đóng góp	6.365.598	6.365.598		
			6301	Bảo hiểm xã hội	4.761.667	4.761.667		
			6302	Bảo hiểm y tế	816.286	816.286		
			6303	Kinh phí công đoàn	515.549	515.549		
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	272.096	272.096		
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	215.280.000	215.280.000		
			6449	Chi khác	215.280.000	215.280.000		
		6550		Vật tư văn phòng	27.960.222	27.960.222		
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	27.938.000	27.938.000		
			6553	Khoán văn phòng phẩm	22.222	22.222		
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	44.000.000	44.000.000		
			6907	Nhà cửa	44.000.000	44.000.000		
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	46.000.000	46.000.000		
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	46.000.000	46.000.000		
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	162.750.000	162.750.000		
			7049	Chi khác	162.750.000	162.750.000		
				Tổng cộng	22.631.652.477	22.631.652.477		